

Bản án số: 135/2023/DS-PT
Ngày 31 - 3 - 2023
V/v tranh chấp về hợp đồng
dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Chí Dũng

- **Các Thẩm phán:** Ông Đinh Chí Tâm

Bà Lê Thị Trúc Phương

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Võ Thị Bảo Ngọc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 486/2022/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 107/2022/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 69/2023/QĐXXPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Thị H, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ 6, ấp Đ, xã TTĐ, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Anh Trần Đình H1, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số 22, đường NH, Phường 2, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp Đông Hòa, xã TTĐ, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đ: Anh Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Số 78, ấp VP, xã BT, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Tổ 10, ấp Đông Hòa, xã TTĐ, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Bà Võ Thị H, là nguyên đơn, Bà Nguyễn Thị Kim Đ và Ông Nguyễn Văn C1 là bị đơn.

(Anh H1, anh Đ1 có mặt, ông C1 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn Bà Võ Thị H do Anh Trần Đình H1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Năm 2008 bà H có tham gia Tổ phụ nữ tiết kiệm do Bà Nguyễn Thị Kim Đ làm tổ trưởng, hàng tháng bà H gửi tiền cho bà Đ để lấy tiền lãi, mức lãi suất 1,8%/tháng, tính đến thời điểm đầu năm 2016 bà H đã gửi cho bà Đ số tiền gốc 486.400.000 đồng, tiền lãi 12 tháng là 105.062.000 đồng, tổng cộng số tiền gốc và lãi 591.462.000 đồng. Do cần tiền sử dụng đầu năm 2017, bà H yêu cầu bà Đ trả số tiền gốc và lãi 591.462.000 đồng, bà Đ cho rằng do cận tết nguyên đán không thể gom tiền trả cho H, làm Tờ cam kết với nội dung trong vòng 03 tháng sẽ trả đủ cho bà H, đến thời hạn cam kết nhưng bà Đ không trả mà cố tình kéo dài.

Qua nhiều lần trả tiền tính đến tháng 06/2021, bà Đ đã trả cho bà H tổng số tiền 452.500.000 đồng, mỗi lần nhận tiền bà H đều ký xác nhận, do hai bên thỏa thuận thanh toán tiền lãi trước, mới đến tiền gốc, tổng số tiền bà Đ đã trả tiền lãi 105.062.000 đồng, tiền gốc 347.438.000 đồng, còn nợ tiền gốc 138.962.000 đồng vẫn không trả cho bà H.

Nay H yêu cầu bà Đ trả tiền gốc còn nợ 138.962.000 đồng và tính lãi suất 1,66%/tháng đối với số tiền gốc 138.962.000 đồng, thời gian tạm tính từ ngày 26/6/2021 đến ngày 21/6/2022 (12 tháng), thành tiền 27.681.230 đồng, tổng cộng gốc, lãi là 166.643.230 đồng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh trên nợ gốc với mức lãi suất 1,66%/tháng.

Theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 16/8/2022, bà H yêu cầu vợ chồng bà Đ, Ông Nguyễn Văn C1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc 138.962.000 đồng và tiền lãi 410.000.000 đồng, tính từ ngày 27/02/2017 đến ngày 27/7/2022 là 65 tháng, trên số tiền 591.462.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,66%/tháng.

Tại phiên tòa người đại diện của bà H trình bày: yêu cầu vợ chồng bà Đ, ông C1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc 138.962.000 đồng và tiền lãi 410.000.000 đồng, tính từ ngày 27/02/2017 đến ngày 12/10/2022 là trên 65 tháng nhưng vẫn tính 65 tháng, trên số tiền 591.462.000 đồng, lãi suất 1,66%/tháng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,66%/tháng kể từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi bà Đ, ông C1 hoàn tất nghĩa vụ trả nợ.

Bị đơn Bà Nguyễn Thị Kim Đ do Anh Nguyễn Văn Đ1 là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Bà Đ là tổ trưởng Tổ phụ nữ ấp Đông Hòa, xã TTĐ huy động vốn để cho người

khác vay lại, bà Đ có vay tiền của bà H. Năm 2016, tổng kết bà Đ còn nợ bà H số tiền 400.000.000 đồng xin trả trong thời hạn 01 năm bà H đồng ý và trả lãi 1,8%/tháng, tổng số tiền bà Đ trả cho bà H 486.400.000 đồng. Từ ngày 27/02/2017 đến ngày 25/6/2021 bà Đ trả cho bà H với số tiền 452.500.000 đồng, bà H ký xác nhận từng lần trả tiền.

Bà Đ không còn khả năng trả nợ nên bà H gửi đơn yêu cầu Ủy ban nhân dân xã TTĐ giải quyết, bà H thừa nhận bà Đ đã trả được 452.500.000 đồng. Nay bà Đ xác nhận chỉ nợ 33.900.000 đồng, đồng ý trả cho bà H 33.900.000 đồng, không đồng ý trả lãi do trước đây bà Đ đã đóng lãi cho bà H, chồng bà Đ là ông C1 không biết bà Đ vay tiền của bà H, số tiền vay cũng không phục vụ sinh hoạt gia đình.

Tại phiên tòa người đại diện của bà Đ trình bày: bà Đ có ký vào tờ cam kết ngày 23/01/2017, biên bản lập ngày 20/6/2017, bà Đ và ông C1 cùng ký vào tờ cam kết không ghi ngày tháng năm. Tuy nhiên, bà Đ cho rằng biên bản có ghi lãi suất nhưng hai bên thống nhất là không tính lãi. Nay bà Đ chỉ đồng ý trả cho bà H số tiền gốc còn nợ 68.926.000 đồng (521.462.000 đồng - 452.500.000 đồng = 68.926.000 đồng).

Anh Đ1 là người đại diện xác định, bà Đ vay tiền là của cá nhân không liên quan đến ông C1, số tiền đã trả cho bà H là của ông C1, bà Đ không có tiền để trả, số tiền đã trả cho bà H thể hiện thiện chí của vợ chồng bà Đ nên việc bà H tính lãi không có căn cứ.

Theo văn bản trình bày ý kiến ngày 07/9/2022, bị đơn Ông Nguyễn Văn C1 trình bày: khoảng năm 2008, vợ ông là bà Đ có làm Tổ trưởng tổ phụ nữ ấp Đông Hòa, vợ ông huy động vốn cho chị em phụ nữ vay mượn như thế nào ông không biết, ông lao động, sản xuất, chăn nuôi có nguồn thu nhập để gia đình sinh sống. Vợ ông không đem tiền mua sắm hay phục vụ gì cho gia đình, việc vay tiền giữa vợ ông bà Đ và bà H không liên quan đến trách nhiệm của ông, đề nghị xét xử vắng mặt.

Tại quyết định bản án dân sự sơ thẩm số: 107/2022/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C xét xử:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Võ Thị H.

Buộc Bà Nguyễn Thị Kim Đ và Ông Nguyễn Văn C1 có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Võ Thị H số tiền 172.406.041 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Không chấp nhận phần yêu cầu của Bà Võ Thị H đối với số tiền 419.055.959 đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị H phải chịu 20.762.238 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng đã nộp 3.935.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005647 ngày 28/4/2022 và 9.788.647 đồng theo biên lai số 0011442 ngày 22/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy bà H phải nộp thêm tiền án phí là 7.038.591 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim Đ và Ông Nguyễn Văn C1 phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí 8.620.302 đồng.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ, thời hiệu thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 24/10/2022, Bà Võ Thị H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà đối với Bà Nguyễn Thị Kim Đ, Ông Nguyễn Văn C1.

Ngày 27/10/2022, Bà Nguyễn Thị Kim Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết điều chỉnh mức lãi từ năm 2016 đến nay không tính lãi số tiền phải trả 68.926.000 đồng và xét xử toàn bộ bản án.

Ngày 28/10/2022, Ông Nguyễn Văn C1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm ông không có trách nhiệm liên đới với bà Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Anh Trần Đình H1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Bà Võ Thị H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Anh Nguyễn Văn Đ1 là người đại diện theo ủy quyền của Bà Nguyễn Thị Kim Đ là bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Ông C1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vắng mặt không lý do thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, khoản 5 Điều 308 và khoản 2 Điều 312 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông C1; không chấp nhận kháng cáo của bà H và bà Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 107/2022/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của Bà Võ Thị H, Bà Nguyễn Thị Kim Đ và Ông Nguyễn Văn C1 nộp trong thời hạn luật định. Căn cứ Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng chỉ có Anh H1, anh Đ1 có mặt, còn lại ông C1 vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo luật định.

[2] Về nội dung: Bà H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà đối với bà Đ, ông C1. Bà Đ kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết điều chỉnh mức lãi từ năm 2016 đến nay không tính lãi số tiền phải trả 68.926.000 đồng và xét xử toàn bộ bản án. Ông C1 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm ông không có trách nhiệm liên đới với bà Đ.

Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Xét kháng cáo của bà H. Xét thấy, bà H yêu cầu vợ chồng bà Đ, ông C1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc 138.962.000 đồng và tiền lãi 410.000.000 đồng, tính từ ngày 27/02/2017 đến ngày 12/10/2022 là hơn 65 tháng nhưng vẫn tính 65 tháng trên số tiền 591.462.000 đồng, mức lãi suất 1,66%/tháng và yêu cầu tiếp tục tính lãi phát sinh theo mức lãi suất 1,66%/tháng.

Bà Đ có vay tiền của bà H chỉ đồng ý trả số tiền gốc 68.926.000 đồng, không liên quan đến ông C1, các đương sự thống nhất tờ cam kết ngày 23/01/2017, biên bản ngày 20/6/2017, tờ cam kết không ghi ngày tháng năm có chữ ký của bà Đ, ông C1 và văn bản từng lần trả tiền.

Các đương sự xác lập giao dịch vay tiền từ năm 2008, đến ngày 23/01/2017, bà H yêu cầu bà Đ thanh toán toàn bộ nợ gốc và lãi, bà Đ không có khả năng thanh toán hai bên làm tờ cam kết ngày 23/01/2017 nợ gốc 486.400.000 đồng, tiền lãi 12 tháng với mức lãi suất 1,8%/tháng là 105.062.000 đồng, bà H cho bà Đ trong thời hạn 03 tháng trả nợ. Số tiền lãi 105.062.000 đồng, với mức lãi suất 1,8%/tháng vượt quy định của pháp luật điều chỉnh lại, mức lãi suất áp dụng 150% lãi suất cơ bản là 13,5%/năm, cụ thể:

Tiền gốc 486.400.000 đồng x 12 tháng x 13,5%/12 tháng = 65.664.000 đồng, bà H yêu cầu bà Đ thanh toán vào ngày 23/01/2017 thì bà Đ nợ tiền gốc 486.400.000 đồng, tiền lãi 65.664.000 đồng, tổng cộng 552.064.000 đồng.

Theo tờ cam kết ngày 23/01/2017, thời hạn 03 tháng là hết ngày 23/4/2017 bà Đ thanh toán số tiền 552.064.000 đồng, tiền lãi từ ngày 23/01/2017 đến ngày 23/4/2017 là: 486.400.000 đồng x 13,5%/12 tháng x 03 tháng = 16.416.000 đồng. Thời điểm này tiền gốc 486.400.000 đồng và tổng tiền lãi 82.080.000 đồng, tổng tiền gốc và lãi 568.480.000 đồng.

Để thực hiện cam kết từ ngày 23/01/2017 đến ngày 15/4/2017 bà Đ chỉ thanh toán cho bà H tổng số tiền 70.000.000 đồng. Đến thời điểm ngày 15/4/2017, bà Đ còn nợ lại số tiền gốc 486.400.000 đồng và tiền lãi 82.080.000 đồng - 70.000.000 đồng = 12.080.000 đồng. Tổng cộng 498.480.000 đồng.

Đến ngày 15/4/2017, bà Đ phải trả toàn bộ số tiền này cho bà H nhưng bà Đ lại vi phạm nghĩa vụ trả nợ, hai bên xác lập lại có văn bản ngày 20/6/2017 và sau đó tờ cam kết không đề ngày tháng năm của bà Đ, ông C1. Theo đó các bên thỏa thuận số tiền gốc và lãi là 521.462.000 đồng, chuyển thành khoản vay có kỳ hạn

với thời hạn 06 tháng đến ngày 31/12/2017, bà Đ, ông C1 có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ này và lãi suất 1,8%/tháng.

Khoản vay của hai bên được chuyển thành khoản vay có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất thỏa thuận 1,8%/tháng, lãi suất các bên thỏa thuận vượt quá 20%/năm. Việc các bên thỏa thuận lãi nhập gốc để tính cho kỳ hạn vay tiếp theo là không phù hợp, lãi suất áp dụng cho kỳ hạn 06 tháng trong hạn là 20%/năm, lãi suất áp dụng trên lãi chậm thanh toán là 10%/năm.

Thời điểm xác lập giao dịch mới ngày 20/6/2017, nợ gốc 486.400.000 đồng, lãi đến ngày 15/4/2017 là 12.080.000 đồng, từ ngày 15/4/2017 đến ngày 20/6/2017 bà Đ không thanh toán cho bà H khoản tiền nào nên tiền lãi phát sinh trong khoản thời gian này là: $486.400.000 \text{ đồng} \times 02 \text{ tháng} \times 1,125\%/\text{tháng} = 12.038.400 \text{ đồng}$, tổng lãi 24.118.400 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 510.518.400 đồng.

Lãi trong hạn trên nợ gốc tính từ ngày 20/6/2017 đến ngày 31/12/2017 hơn 06 tháng, các đương sự thống nhất tính 06 tháng và tiền lãi sẽ là: $486.400.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} \times 20\%/\text{năm} = 48.640.000 \text{ đồng}$.

Tiền lãi trên nợ lãi 24.118.400 đồng là: $24.118.400 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 06 \text{ tháng} = 1.205.920 \text{ đồng}$.

Như vậy, tính đến ngày 31/12/2017 bà Đ còn nợ bà H số tiền gốc 486.400.000 đồng, lãi: $48.640.000 \text{ đồng} + 1.205.920 \text{ đồng} = 49.845.920 \text{ đồng}$. Tổng cộng 536.245.920 đồng.

Thực hiện hợp đồng vay có kỳ hạn xác lập ngày 20/6/2017, thì bà Đ đã trả tiền từ ngày 27/7/2017 đến ngày 13/12/2017, tổng số tiền là 118.000.000 đồng. Bà Đ đã thanh toán hết tiền lãi 49.845.920 đồng và một phần tiền gốc $118.000.000 \text{ đồng} - 49.845.920 \text{ đồng} = 68.154.080 \text{ đồng}$. Sau đó, bà Đ không thanh toán nữa, theo thỏa thuận là đến ngày 31/12/2017. Do đó, vào ngày 01/01/2018 toàn bộ khoản nợ sẽ chuyển thành nợ quá hạn, thời điểm chuyển nợ quá hạn bà Đ không nợ tiền lãi mà chỉ còn nợ tiền gốc $486.400.000 \text{ đồng} - 68.154.080 \text{ đồng} = 418.245.920 \text{ đồng}$.

Tuy nhiên, bà H xác định khi hết hạn vào ngày 31/12/2017, bà Đ vẫn thanh toán tiền và bà H chấp nhận việc thanh toán dần, thống nhất với bà Đ không xác định thời hạn, bà H cũng không tính lãi mà chỉ cần nhận đủ số tiền gốc theo thỏa thuận, đồng ý việc bà Đ thanh toán dần đến khi trả xong nợ gốc nhưng đến tháng 6/2021 bà Đ không thực hiện nên bà H khởi kiện, điều này cũng phù hợp với lời trình bày của bà Đ.

Do đó, ngày 01/01/2018 khoản nợ gốc 418.245.920 đồng chuyển thành khoản vay không xác định thời hạn, không có lãi suất nên từ ngày 01/01/2018 trở đi số tiền bà Đ thanh toán là tiền gốc, căn cứ vào văn bản từng lần trả tiền từ ngày 21/01/2018 đến ngày 25/6/2021, bà Đ đã trả được tổng số tiền 264.500.000 đồng, nợ gốc còn lại $418.245.920 \text{ đồng} - 264.500.000 \text{ đồng} = 153.745.920 \text{ đồng}$.

Các đương sự đều thống nhất xác định ngày bà Đ vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 26/7/2021, lãi phải trả tính từ ngày 26/7/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm 12/10/2022 là 443 ngày (01 năm 78 ngày), lãi suất 10%/năm: $153.745.920 \text{ đồng} \times$

10%/365 ngày x 443 ngày = 18.660.121 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 153.745.920 đồng + 18.660.121 đồng = 172.406.041 đồng.

Như vậy, bà H kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét kháng cáo của bà Đ. Xét thấy, tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa người đại diện của bà Đ và người đại diện của bà H thừa nhận, bà Đ đã trả cho bà H nhiều lần số tiền 452.500.000 đồng, bị đơn cung cấp chứng cứ về các lần trả tiền có chữ ký của bà H, nội dung trong tờ cam kết ngày 23/01/2017 cũng thể hiện số tiền gốc với tiền lãi mà bà Đ trả cho bà H, biên bản làm việc ngày 20/6/2017 thể hiện bà H yêu cầu bà Đ trong vòng 06 tháng là kể từ ngày nay đến ngày 31/12/2017 phải trả hết số tiền 521.962.000 đồng và phải đóng lãi suất 1,8%. Tuy nhiên, các bên thống nhất lãi suất 1,8% tháng, bà Đ không thực hiện theo tờ cam kết và đã vi phạm nghĩa vụ với bà H, bà Đ phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật như vừa phân tích ở trên. Do đó, bà Đ kháng cáo đồng ý trả cho bà H 68.926.000 đồng và không tính lãi là không có căn cứ chấp nhận.

[2.3] Xét kháng cáo của ông C1. Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 31/3/2023, ông C1 là người kháng cáo được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không lý do thì bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Do đó, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông C1.

[3] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà H là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 107/2022/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C. Tuy nhiên, điều chỉnh cách tuyên án cho phù hợp.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo ông C1; không chấp nhận kháng cáo của bà H và bà Đ, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm là có căn cứ nên chấp nhận.

[5] Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Do kháng cáo của bà H và bà Đ không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật, ông C1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1, khoản 5 Điều 308, khoản 2 Điều 312 và khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Võ Thị H, Bà Nguyễn Thị Kim Đ.

2. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Ông Nguyễn Văn C1.

3. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 107/2022/DS-ST ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Bà Võ Thị H.

Buộc Bà Nguyễn Thị Kim Đ và Ông Nguyễn Văn C1 có trách nhiệm liên đới trả cho Bà Võ Thị H số tiền 172.406.041 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận phần yêu cầu của Bà Võ Thị H đối với số tiền 419.055.959 đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị H phải chịu 20.762.238 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.935.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005647 ngày 28/4/2022 và 9.788.647 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011442 ngày 22/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Như vậy, bà H phải chịu thêm tiền án phí là 7.038.591 đồng.

Bà Nguyễn Thị Kim Đ và Ông Nguyễn Văn C1 phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.620.302 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Võ Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0011691, ngày 25/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Nguyễn Thị Kim Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0011705, ngày 28/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn C1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0011706, ngày 28/10/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Ngọc).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Dũng